

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO NGHỀ
NUÔI CÁ NƯỚC NGỌT, BA BA, ẾCH
(Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Tên nghề: Nuôi cá nước ngọt, ba ba, ếch

Mã nghề: Không có

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	16,28	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,17	
2	Định mức giờ dạy thực hành	14,11	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,44	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; Kích thước màn chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	2,17
2	Máy vi tính	Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,17
3	Loa không dây	Công suất: $\geq 30\text{W}$; Loa đã tích hợp 04 hệ thống: thu sóng từ Micro cầm tay, giải mã (Tần số UHF-L) khuếch đại âm thanh, tắt mở tự động.	2,17
4	Bảng di động	Kích thước $\geq (800 \times 1200)$ mm	2,17
II	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bể chứa cá (1- 3m ³)	Không thấm nước, dễ vệ sinh	31,67
2	Giai chứa cá	Thể tích 2÷10m ³ ; kích thước mắt lưới 2a= 10÷20mm	24,78

3	Túi lọc nước	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,67
4	Sàng ăn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14,67
5	Vợt cá giống	Đường kính 30 ÷ 40cm, sâu 30cm. kích thước mắt lưới gas 60 (60 mắt/cm ²)	20,22
6	Vợt cá thịt	Đường kính 30 ÷ 40cm, sâu 40cm; Kích thước mắt lưới 2a = 10mm	29,00
7	Vợt vớt ấu trùng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,33
8	Vợt baba	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,67
9	Vợt ếch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,67
10	Thùng (50 lít)	Nhựa, thể tích 50l	28,22
11	Xô (20- 30 lít)	Nhựa, thể tích 20 - 30 lít	53,00
12	Ca nhựa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	13,33
13	Cốc đong (500-1000ml)	Làm bằng thủy tinh có vạch chia ml	21,33
14	Bình ô xy	Dung tích ≥10 lít	11,44
15	Bơm kim tiêm	Loại 5 ml	43,33
16	Bộ đồ mổ (dao, kéo, panh gấp)	Thép không gỉ	71,33
17	Đĩa secchi	Vật liệu đĩa: Không thấm nước; Màu sắc: 2 màu trắng – đen. Đường kính đĩa: 20 ÷ 25cm; Độ chính xác: ≤ 1cm;	16,67
18	Kính hiển vi	Độ phóng đại: ≥100X	29,00
19	Kính lúp	Độ phóng đại: ≥10X	31,67
20	Nhiệt kế thủy ngân	Thang đo: từ 0 ⁰ C đến 100 ⁰ C; Độ chính xác: ≤ (±)1 ⁰ C	2,67
21	Bộ kiểm tra nhanh môi trường (pH, DO, NH ₃ , H ₂ S)	Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,33
22	Thước đo độ dài	Vật liệu không gỉ. Độ chính xác ≤ ±0,001mm;	34,33

23	Thước đo độ sâu	Vật liệu không gỉ.Độ chính xác $\leq \pm 0,001\text{mm}$;	19,33
24	Cân đồng hồ (100kg)	Khối lượng cân tối đa 100kg; Độ chính xác 0,2kg	5,00
25	Cân điện tử 5-10.000g	Khối lượng cân tối đa 10kg; Độ chính xác 1g	13,11
26	Máy bơm (giặt lưới) (bao gồm dây dẫn)	Công suất: $\geq 1,5\text{kw}$	5,33
27	Máy bơm nước	Công suất: $\geq 4,5\text{kw}$	5,33
28	Máy đun thức ăn	Công suất 2kw	2,67
29	Máy sục khí (0,5kw) (bao gồm ống khí)	Chạy bình ắc quy 12V, 50 ÷ 100A	11,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút dạ	Chiếc	Loại phổ thông	0,42
2	Giấy A4	gram	Độ dày $\geq 0.03\text{mm}$, độ trắng $\geq 70\%$	0,06
3	Sổ ghi chép	Quyển	Khổ A4, ghi chép đầy đủ thông tin về quá trình chăn nuôi	0,67
4	Tài liệu giáo trình	Quyển	Khổ A4, dùng làm tài liệu tham khảo trong quá trình nuôi	5,00
5	Đinh ghim	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,28
6	Pin	Viên	Điện thế: $\leq 9\text{V}$	1,94
7	Bộ túi vận chuyển cá (túi tải, túi nilon, dây chun)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67
8	Quần áo lội nước	Bộ	Đảm bảo tiêu chuẩn an toàn lao động	1,00
9	Gang tay bảo hộ	Đôi	Đảm bảo tiêu chuẩn an toàn lao động	0,20
10	Khăn	Chiếc	Độ thấm nước cao, không xỏ lông	1,28
11	Khẩu trang y tế	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	16,67

12	Bàn chải	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,13
13	HCG	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
14	LRHa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
15	MT testosterone	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,78
16	Men vi sinh	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,89
17	Chế phẩm sinh học	Kg	Trong danh mục được phép sử dụng theo quy định	0,50
18	BiO - Rro	Kg	Có khả năng giảm lượng khí H ₂ S, NH ₃	0,28
19	Bio - TC	Kg	Có khả năng giảm lượng khí NO ₂	0,28
20	Cồn 90 (chai 1 lít)	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
21	Thuốc sát trùng nước	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,50
22	Vitamin C	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,39
23	Vôi bột	Kg	Không lẫn tạp chất, Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,47
24	Hoá chất tạo môi trường nuôi	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
25	Chlorine	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
26	CuSO ₄ 5%	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
27	Doxycycline 50%	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
28	Em Aqua	Lít	EM AQUA có khả năng phân hủy chất hữu cơ, thức ăn dư thừa, Ngăn ngừa tảo bùng phát – cắt tảo hiệu quả	0,56

29	Erythromycin	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,78
30	Dung dịch formol 10%	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
31	Tetracycline	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
32	Oxytetracycline HCL	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
33	Streptomycin	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
34	Sulfadimidine	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
35	Premix	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
36	Muối ăn	Kg	Đảm bảo độ tinh khiết, không lẫn tạp chất	1,61
37	Cám gạo	Kg	Độ ẩm $\leq 13\%$	0,56
38	Bột ngô	Kg	Độ ẩm $\leq 13\%$	0,22
39	Thức ăn công nghiệp hàm lượng đạm 20- 30%	Kg	Đảm bảo dinh dưỡng, không ẩm, mốc..	5,56
40	Cá các loại (1-3kg/ con)	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn cá thịt, không bệnh dị tật	0,94
41	Cá giống (0,3-1kg/ con)	Kg	Không bệnh, dị tật, đạt tiêu chuẩn làm giống	0,56
42	Cá hương một số loại	Kg	Cá giống khoẻ mạnh, không dị hình	0,17
43	Cá bố mẹ một số loài	Kg	Trọng lượng $\geq 1\text{kg}$, thành thực	1,11
44	Baba giống (100-150g/ con)	Kg	Không bệnh, dị tật, đạt tiêu chuẩn làm giống	0,11
45	Thức ăn tươi sống (cá tươi, động vật nhuyễn thể, côn trùng....)	Kg	Động vật còn nguyên con, còn sống hoặc đã chết nhưng thịt còn tươi	0,56
46	Ếch giống (10-20g/ con)	Kg	Không bệnh, dị tật, đạt tiêu chuẩn làm giống	0,11

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 người học (m ² x giờ)
1	Khu học lý thuyết			
1.1	Phòng học (60 m ²)	1,7	76	129,2
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	2,9	243	1766,7
2.1	Trại sản xuất giống (300 m ²)	16,67	17	283,4
2.2	Trại ương dưỡng (300m ²)	16,67	14	233,4
2.3	Ao nuôi thương phẩm (03 ao loại 500m ²)	83,33	15	1250,0
2.4	Trại thực hành (loại 300 m ²)	16,67	75	1250,3
2.5	Ao nuôi thực hành (03 ao loại 500m ²)	83,33	83	6916,4
2.6	Trại thực hành (loại 300 m ²)	16,67	12	200,0
2.7	Ao nuôi thực hành (06 ao loại 50m ²)	16,67	36	600,1